

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang

Ngày 31/12/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	0%	-8.1%

DT thuần Q4/24	455	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 40.0 9.7%	YoY: ▲ 41.0 10.0%

LN thuần Q4/24	2.92	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼0.99 -25.2%	YoY: ▲ 0.88 43.3%

LN sau thuế Q4/24	2.13	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼1.22 -36.5%	YoY: ▲ 0.82 62.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	2.5%
	YoY: +/- ▼ 2.8%

ROE 2024	1.3%
	YoY: +/- ▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 13,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	597
Số lượng CPLH (CP)	50,159,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,010
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.29
EPS	210
P/E	56.6

DT thuần

2024

1,749

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 632 | 56.6%

LN thuần

2024

13.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.20| -23.6%

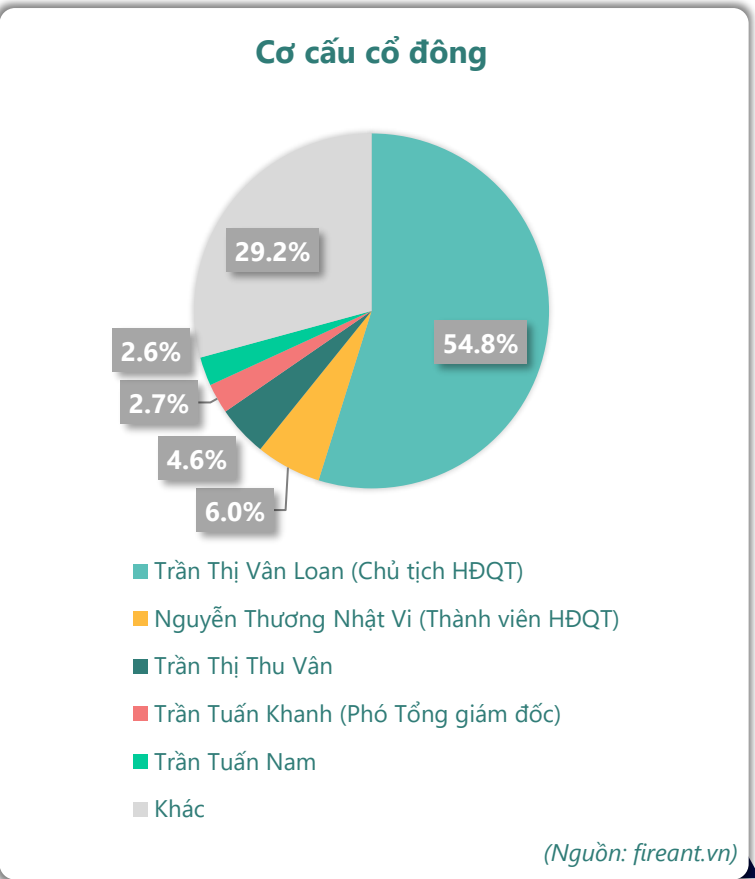
LN sau thuế

2024

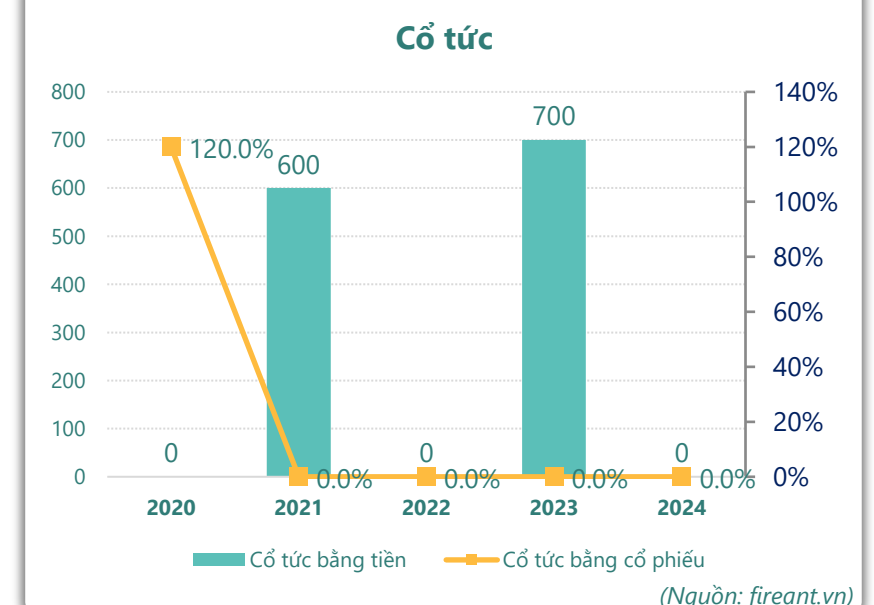
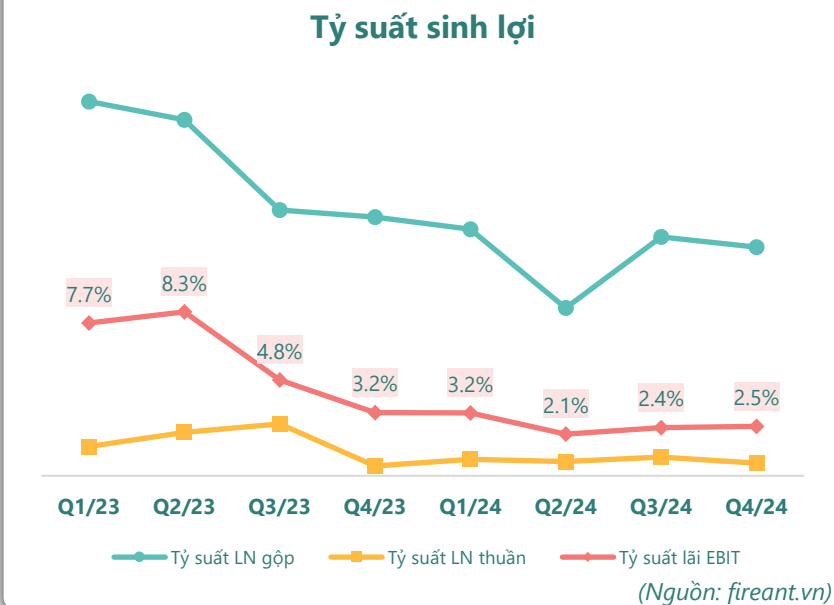
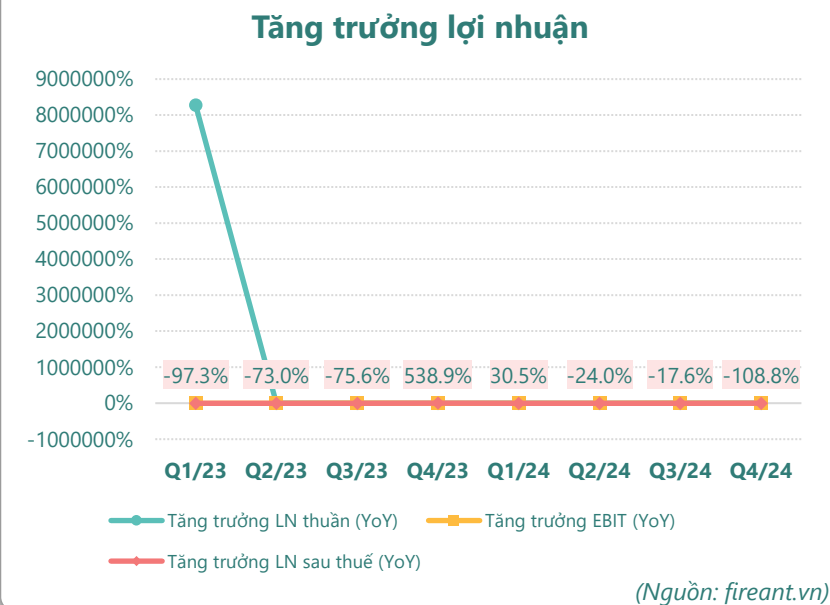
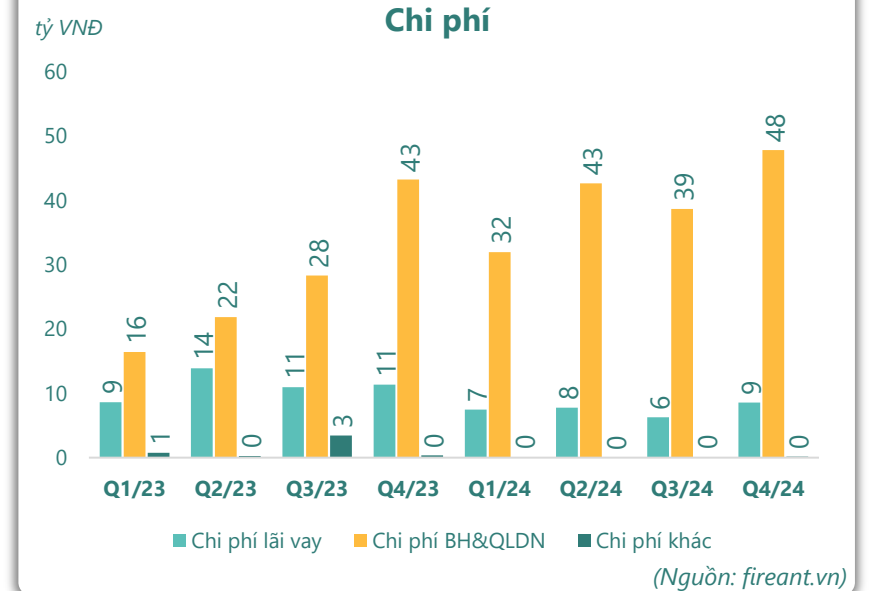
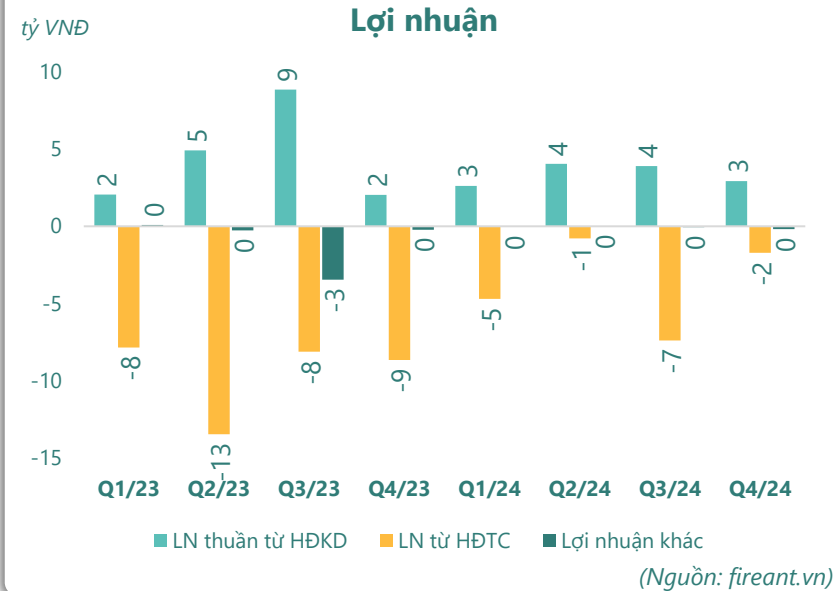
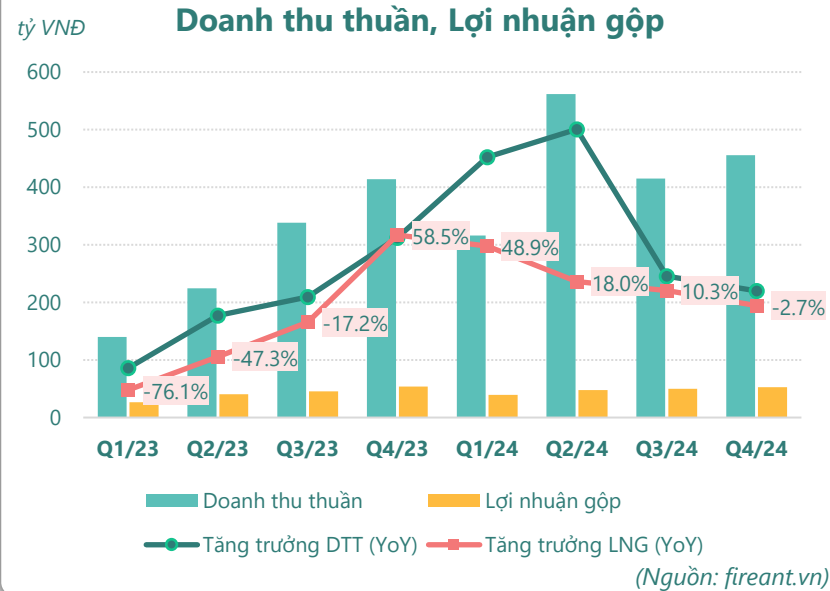
10.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.65 | 6.9%



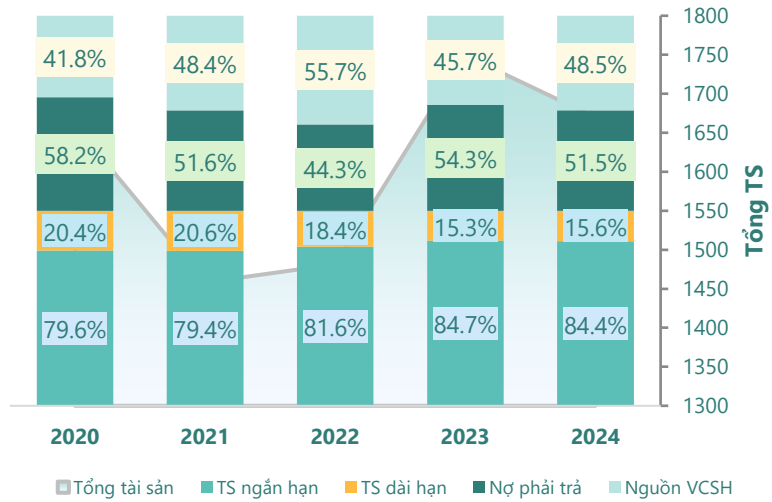
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

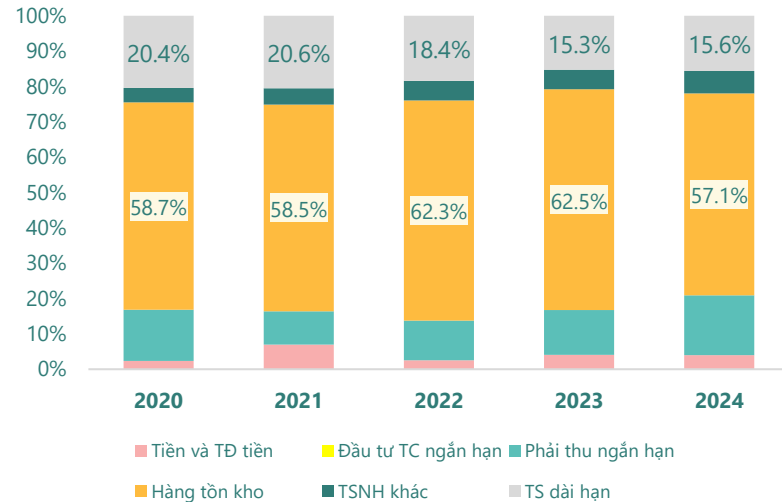
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

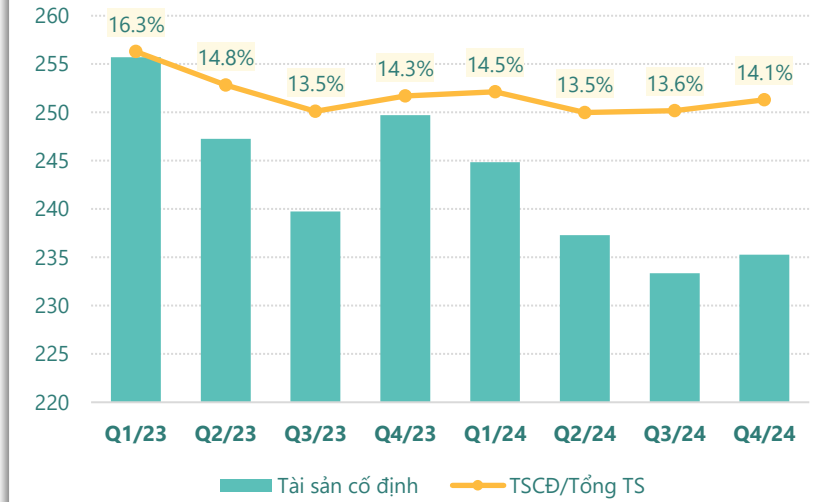
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

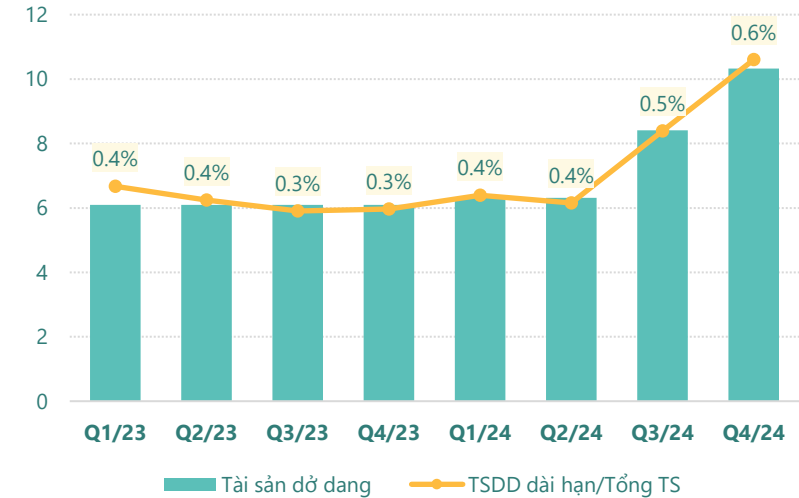
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

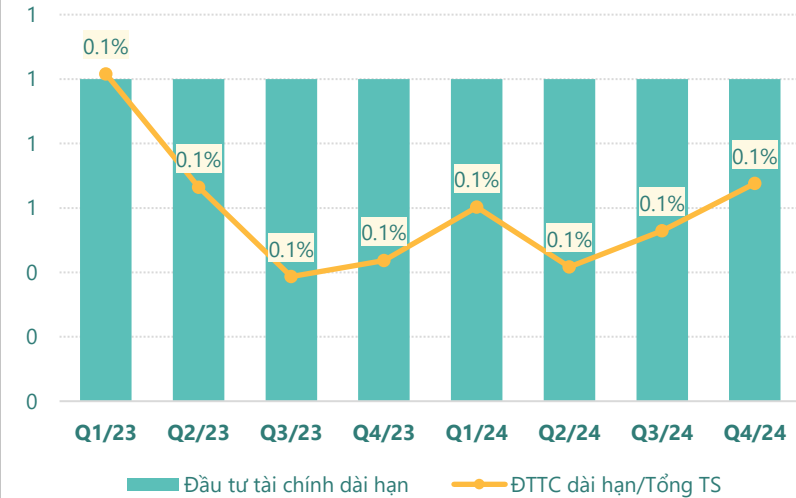
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

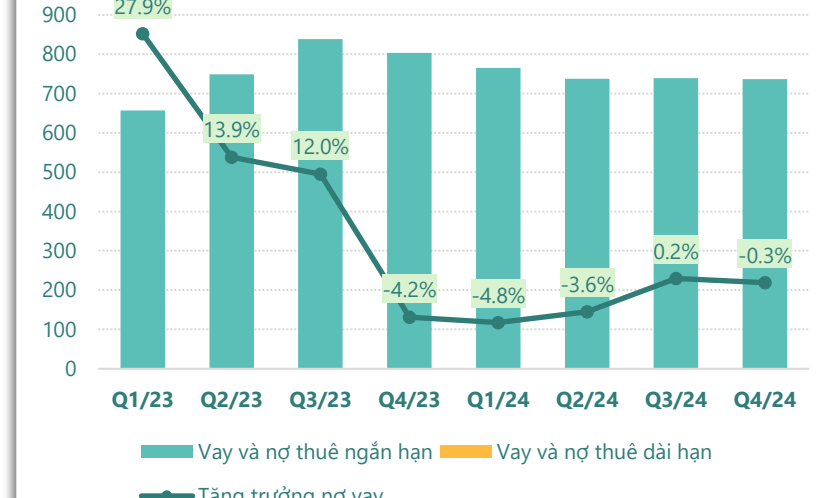
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

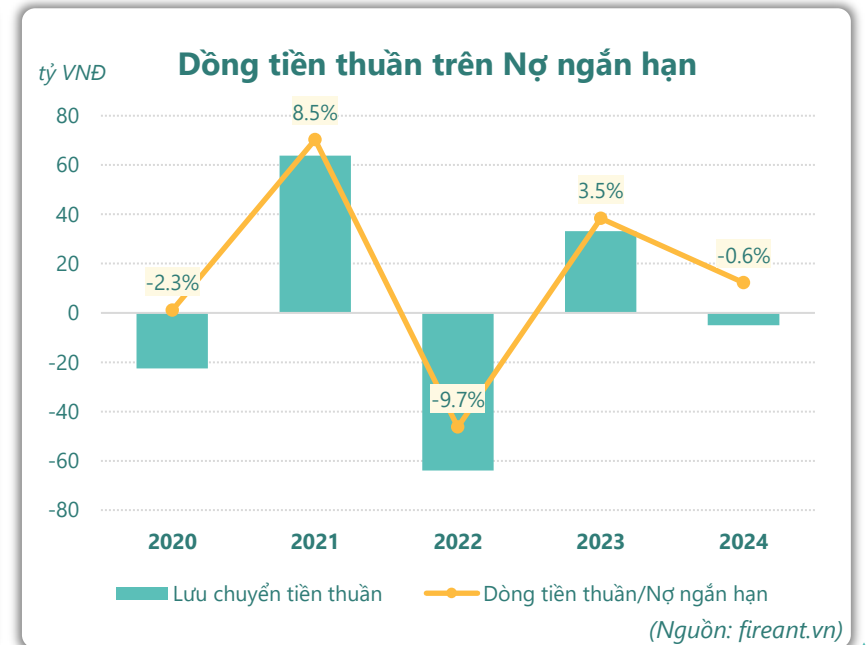
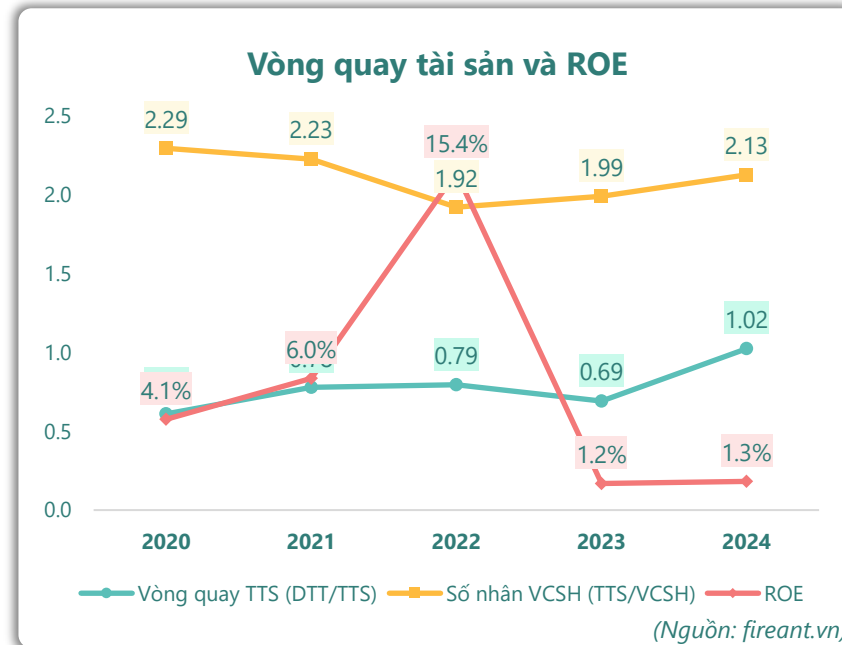
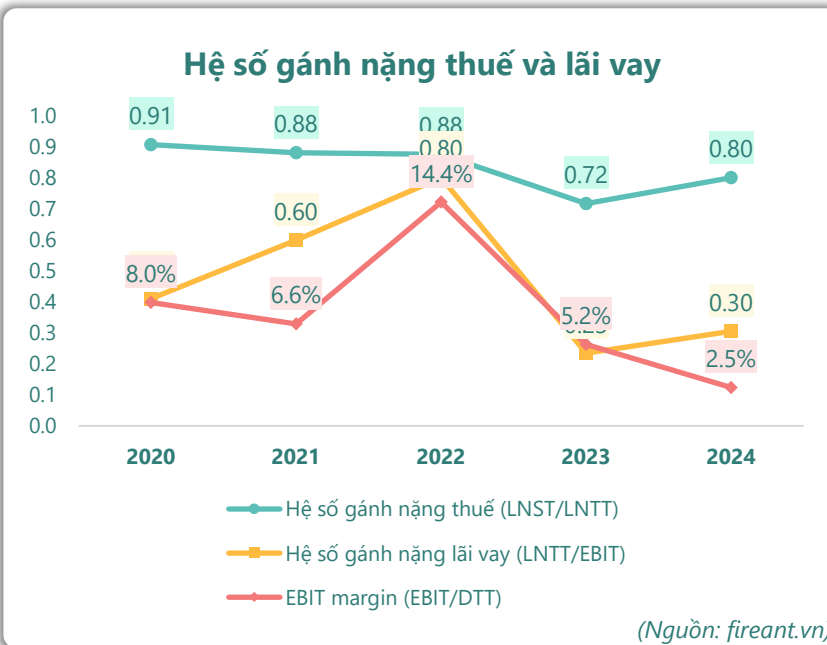
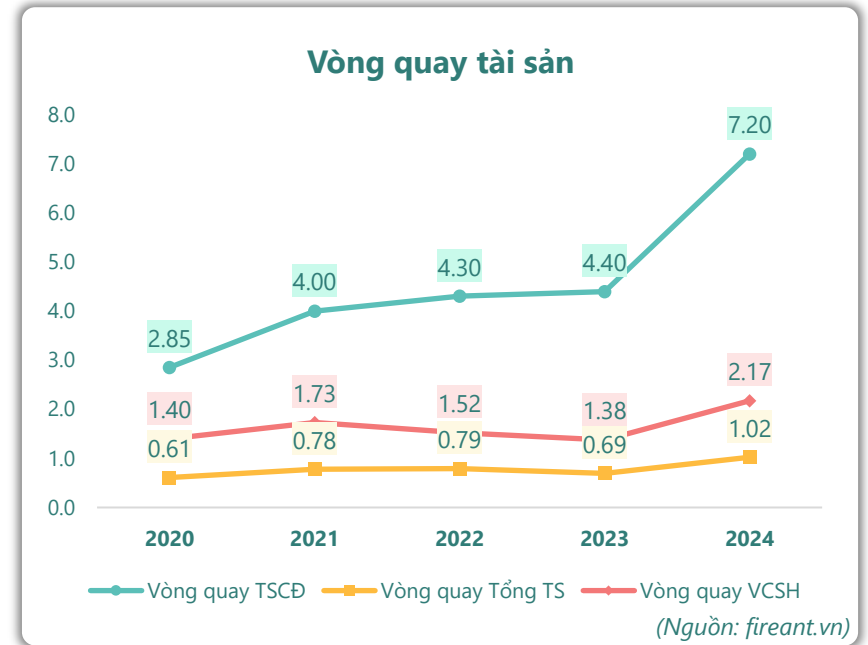
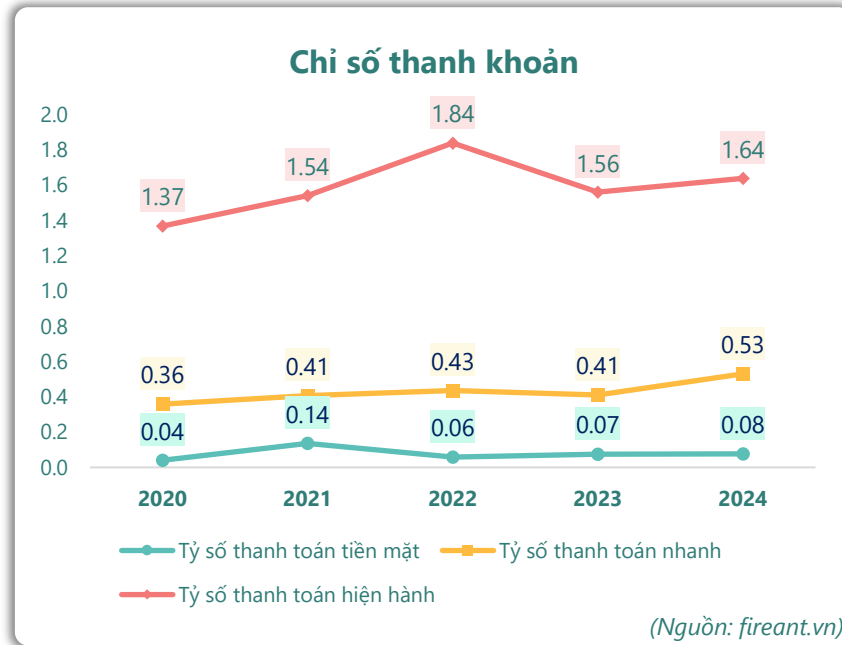
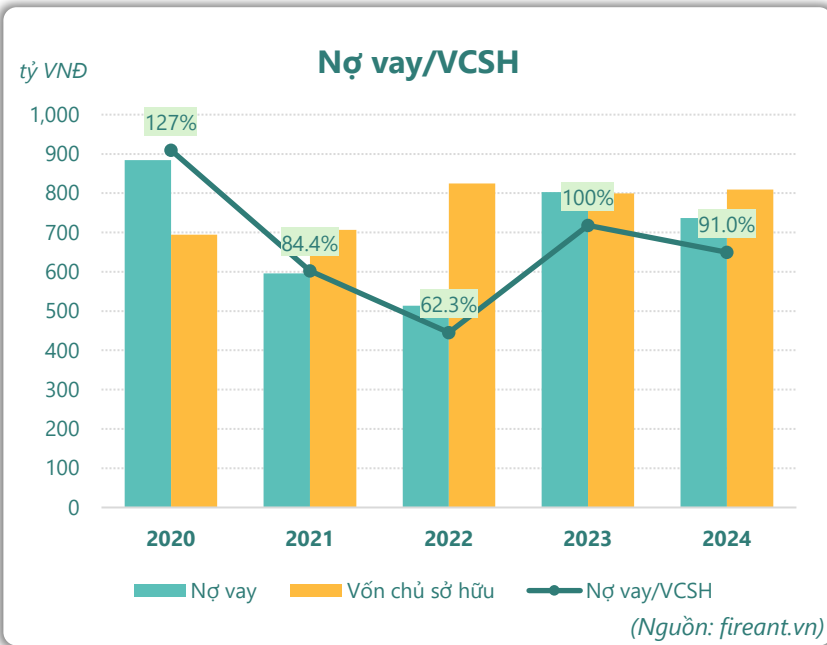
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	455	414	10.0%	1,749	1,117	56.6%
Giá vốn hàng bán	403	360	11.9%	1,559	951	64.0%
Lợi nhuận gộp	52.5	54.0	-2.7%	189	166	14.2%
Doanh thu HĐTC	7.73	3.34	132%	18.8	8.38	125%
Chi phí TC	9.45	12.0	-21.3%	33.4	46.5	-28.2%
Chi phí lãi vay	8.60	11.4	-24.6%	30.1	44.9	-32.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	37.3	25.9	44.1%	115	67.0	72.4%
Chi phí QLDN	10.6	17.4	-39.3%	45.8	43.0	6.4%
LN thuần từ HĐKD	2.92	2.04	43.3%	13.5	17.7	-23.6%
Lợi nhuận khác	-0.18	-0.22	19.4%	-0.32	-3.91	91.8%
LN trước thuế	2.75	1.82	50.9%	13.2	13.7	-4.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.13	1.31	62.5%	10.5	9.85	6.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.13	1.31	62.5%	10.5	9.85	6.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.6	48.5	19.7	71.8	-7.25	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.67	-14.6	-2.46	-0.61	-1.96	-7.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	72.1	-35.8	-38.4	-27.2	1.39	-2.08
Tiền đầu kỳ	41.3	73.2	71.1	50.0	94.0	86.2
Lưu chuyển tiền thuần	31.9	-1.96	-21.1	44.0	-7.82	-20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.12	0	0.00	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	73.2	71.1	50.0	94.0	86.2	66.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,670	1,749	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	1,409	1,482	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	66.1	71.1	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	283	221	28.2%
Hàng tồn kho	953	1,093	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	107	96.9	10.1%
Tài sản dài hạn	260	267	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	235	250	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.3	6.10	69.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.8	9.48	45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	860	950	-9.5%
Nợ ngắn hạn	860	950	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	803	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	93.8	-19.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	810	799	1.3%
Vốn chủ sở hữu	810	799	1.3%
Vốn điều lệ	502	502	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

